

**CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐẦU TƯ HẢI LÂM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐẦU TƯ HẢI LÂM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HAI LAM INVESTMENT SERVICE TRADE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HAI LAM INVESTMENT SERVICE TRADE., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110087211

**3. Ngày thành lập:** 10/08/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 15 ngõ 58 Triều Khúc, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0913517989

Fax:

Email: [ctcptmdvdtailam@gmail.com](mailto:ctcptmdvdtailam@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                               | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                      | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                      | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                 | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý mua bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa (Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                       | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn hoa và cây; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở) | 4620     |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết: Bán buôn chăn, màn, đệm, rèm, ga trải giường, gối và bộ đồ giường khác                                                                                                                                            | 4641     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; - Bán buôn dụng cụ y tế - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; - Bán buôn xe đạp và phụ tùng xe đạp; - Bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức; - Bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi. | 4649 |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4651 |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652 |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4653 |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; - Bán buôn xi măng; - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; - Bán buôn kính xây dựng; - Bán buôn sơn, véc ni; - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; - Bán buôn đồ ngũ kim;                                                                                                                                                                                                                                        | 4663 |
| 13. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0210 |
| 14. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0220 |
| 15. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0231 |
| 16. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0232 |
| 17. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0510 |
| 18. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0520 |
| 19. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0710 |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8299 |
| 21. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản ( Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6810 |
| 22. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới Bất động sản (Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 23. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn xây dựng<br>- Hoạt động kiến trúc<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng (điều 150 Luật Xây Dựng năm 2014 sửa đổi, bổ sung 2020)<br>- Thiết kế kiến trúc công trình<br>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật<br>- Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp<br>- Thiết kế công trình cấp thoát nước<br>- Tư vấn đấu thầu các dự án xây dựng.( khoản 1 điều 113 NĐ 63/2014/NĐ-CP) | 7110        |
| 24. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7120        |
| 25. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất Dịch vụ thiết kế đồ thị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7410        |
| 26. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7710        |
| 27. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0722        |
| 28. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0810        |
| 29. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0891        |
| 30. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0892        |
| 31. | Khai thác muối                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0893        |
| 32. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: Nguyên liệu làm đá mài, các khoáng chất, graphite tự nhiên, và các chất phụ gia khác; Bột thạch anh, mica.                                                                                                                                                                                                                                                     | 0899        |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0910        |
| 34. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0990        |
| 35. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)<br>Chi tiết: Sản xuất Màn, rèm, màn, ga trải giường, tấm phủ máy móc hoặc bàn ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1392(Chính) |
| 36. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Vận chuyển hành khách (bao gồm cả vận chuyển khách du lịch, vận chuyển hành khách theo hướng cố định và cả hợp đồng thuê bao)                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4931        |
| 37. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4932        |
| 38. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải bằng ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4933        |
| 39. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5210        |
| 40. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: quán ăn, hàng ăn uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5610        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5629 |
| 42. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3600 |
| 43. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3700 |
| 44. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3811 |
| 45. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3812 |
| 46. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3821 |
| 47. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3822 |
| 48. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3830 |
| 49. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3900 |
| 50. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4101 |
| 51. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4102 |
| 52. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4221 |
| 53. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4222 |
| 54. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4223 |
| 55. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4229 |
| 56. | Xây dựng công trình thủy<br>Chi tiết: Xây dựng đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa công, đập và đê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4291 |
| 57. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4292 |
| 58. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4293 |
| 59. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng đường hầm, các công trình thể thao ngoài trời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4299 |
| 60. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4311 |
| 61. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312 |
| 62. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321 |
| 63. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; | 4752 |
| 64. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thảm treo, thảm trải sàn, chăn, đệm; Bán lẻ màn và rèm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4753 |
| 65. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4759 |

6. **Vốn điều lệ:** 9.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 980.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>LONG HẢI | Tổ 7, Phường<br>Thạch Bàn, Quận<br>Long Biên, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam     | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 833.000       | 8.330.000.000            | 85,000       | 0520830036<br>06                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Tổng số                            | 833.000       | 8.330.000.000            | 85,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | DƯƠNG<br>NGỌC LÂM  | Tổ 7, Phường<br>Thạch Bàn, Quận<br>Long Biên, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam     | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 98.000        | 980.000.000              | 10,000       | C3885136                                                                                                               |            |
|     |                    |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Tổng số                            | 98.000        | 980.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                   |                                                                         |                           |        |             |       |              |
|---|-------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|-------|--------------|
| 3 | NGUYỄN XUÂN TRUNG | Thôn Dương Đình, Xã Dương Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 49.000 | 490.000.000 | 5,000 | 001203051401 |
|   |                   |                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                   |                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                   |                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                   |                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                   |                                                                         | Tổng số                   | 49.000 | 490.000.000 | 5,000 |              |
|   |                   |                                                                         |                           |        |             |       |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN LONG HẢI

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 10/04/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 052083003606

Ngày cấp: 01/07/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 7, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 7, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội